

MÃ ĐỀ: 101

Câu 1. (4,0 điểm)

Nêu cơ cấu và vai trò của các ngành dịch vụ.

Câu 2. (3,0 điểm)

Phân tích ưu điểm, nhược điểm, tình hình phân bố của loại hình vận tải đường sắt và đường ống.

Câu 3. (1,0 điểm)

Lấy 2 ví dụ thực tế về việc suy thoái tài nguyên đất và tài nguyên sinh vật dưới tác động của con người.

Câu 4. (2,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau:

**KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ
CỦA CÁC LOẠI HÌNH VẬN TẢI NƯỚC TA NĂM 2017**

Loại hình	Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	5,6	3616,7
Đường ô tô	1074,5	63459,3

- Tính cự li vận chuyển trung bình của các loại hình vận tải đường sắt và đường ô tô.
- Nhận xét cự li vận chuyển trung bình của các loại hình vận tải đường sắt và đường ô tô.

- HẾT -

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)

Họ và tên thí sinh:Số báo danh:

MÃ ĐỀ: 102

Câu 1. (4,0 điểm)

Nêu vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.

Câu 2. (3,0 điểm)

Phân tích ưu điểm, nhược điểm, tình hình phân bố của loại hình vận tải đường ô tô và đường hàng không.

Câu 3. (1,0 điểm)

Theo em, chúng ta cần phải làm gì để bảo vệ môi trường hiện nay?

Câu 4. (2,0 điểm)

Cho bảng số liệu sau:

**KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ
CỦA CÁC LOẠI HÌNH VẬN TẢI NƯỚC TA NĂM 2017**

Loại hình	Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường biển	70,0	140307,7
Đường hàng không	0,3	748,8

- Tính cự li vận chuyển trung bình của các loại hình vận tải đường biển và đường hàng không.
- Nhận xét cự li vận chuyển trung bình của các loại hình vận tải đường biển và đường hàng không.

- HẾT -

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)

Họ và tên thí sinh:Số báo danh:

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KÌ II – MÔN ĐỊA LÍ 10

MÃ ĐỀ: 101

CÂU	NỘI DUNG TRẢ LỜI	ĐIỂM
1.	Cơ cấu của các ngành dịch vụ:	
	- Dịch vụ kinh doanh: Giao thông vận tải, thông tin liên lạc, tài chính...	0,5
	- Dịch vụ tiêu dùng: Bán lẻ, du lịch, y tế...	0,5
	- Dịch vụ công: hành chính công, các hoạt động đoàn thể...	0,5
	Vai trò của các ngành dịch vụ:	1,0
	- Thúc đẩy các ngành sản xuất phát triển, góp phần chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế.	
2.	- Sử dụng tốt nguồn lao động, tạo việc làm.	0,75
	- Khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa lịch sử, thành tựu kinh tế,...	0,75
	Đường sắt:	
	Ưu điểm:	0,25
	- Vận chuyển hàng nặng trên quãng đường xa	
	- Tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.	0,25
	Nhược điểm:	0,25
	- Chỉ hoạt động trên những tuyến đường cố định có đặt sẵn đường ray.	
	- Vốn đầu tư lớn.	0,25
	Phân bố:	0,5
	- Châu Âu, Hoa Kỳ...	
	Đường ống:	
	Ưu điểm:	0,25
	- Vận chuyển dễ dàng các dạng lỏng và khí (dầu mỏ, khí đốt).	
	- Giảm ô nhiễm môi trường.	0,25
	Nhược điểm:	0,25
	- Chi phí xây dựng cao.	
	- Phải bảo trì thường xuyên để tránh rò rỉ.	0,25
	Phân bố:	0,5
	- Trung Đông, LB Nga, Trung Quốc,...	
3.	2 ví dụ về việc suy thoái tài nguyên đất và tài nguyên sinh vật dưới tác động của con người:	
	- Tài nguyên đất:	
	+ Xả rác bừa bãi.	0,25
	+ Sử dụng thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp.	0,25
	- Tài nguyên sinh vật:	0,25

	+ Chặt, phá từng bừa bãi.	
	+ Săn bắn động vật hoang dã, trái phép.	0,25
4.	Cự li vận chuyển trung bình:	0,5
	- Đường sắt = $\frac{\text{Khối lượng luân chuyển}}{\text{Khối lượng vận chuyển}} = \frac{3616,7}{5,6} = 645,8 \text{ (km)}$	
	- Đường ô tô = $\frac{\text{Khối lượng luân chuyển}}{\text{Khối lượng vận chuyển}} = \frac{63459,3}{1074,5} = 59,1 \text{ (km)}$	0,5
	Nhận xét: - Cự li vận chuyển trung bình của đường sắt lớn hơn cự li vận chuyển trung bình của đường ô tô 586,7 km.	1,0

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KÌ II – MÔN ĐỊA LÍ 10

MÃ ĐỀ: 102

CÂU	NỘI DUNG TRẢ LỜI	ĐIỂM
1.	Vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải:	
	- Cung ứng vật tư kỹ thuật, nguyên liệu, năng lượng cho các cơ sở sản xuất và đưa sản phẩm đến thị trường tiêu thụ.	0,5
	- Phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân.	0,25
	- Thực hiện các mối liên hệ kinh tế xh giữa các địa phương.	0,25
	- Thúc đẩy hoạt động kinh tế văn hóa ở vùng xa xôi.	0,25
	- củng cố tính thống nhất của nền kinh tế, tăng cường sức mạnh quốc phòng.	0,5
	- Tạo mối giao lưu kinh tế giữa các nước.	0,25
	Đặc điểm:	0,5
	- Sản phẩm là sự chuyên chở người và hàng hóa.	
2.	- Tiêu chí đánh giá:	
	+ Khối lượng vận chuyển: Người hoặc Tấn (hàng hóa)	0,5
	+ Khối lượng luân chuyển: Người.km hoặc Tấn.km	0,5
	+ Cự li vận chuyển trung bình = $\frac{\text{Khối lượng luân chuyển}}{\text{Khối lượng vận chuyển}}$ (km)	0,5
	Đường ô tô:	
	Ưu điểm:	
	- Tiện lợi, cơ động, thích ứng cao với các điều kiện địa hình.	0,25
	- Có hiệu quả kinh tế cao ở các cự li ngắn và trung bình	0,25
	- Dễ phối hợp với các phương tiện vận tải khác	0,25
	Nhược điểm:	
	- Tốn nhiều nguyên, nhiên liệu.	0,25
	- Ô nhiễm môi trường, ách tắc giao thông.	0,25
	Phân bố:	0,25
	- Tây Âu, Hoa Kì...	
	Đường hàng không:	0,25
	Ưu điểm:	
	- Tốc độ nhanh.	
	- Không phụ thuộc vào địa hình.	0,25
	Nhược điểm:	0,25
	- Cước phí cao.	
	- Trọng tải thấp.	0,25

	- Ô nhiễm không khí. (gây thủng tầng Ôzon)	0,25
	Phân bố: - Hoa Kỳ, Anh, Pháp,...	0,25
3.	Theo em, chúng ta cần phải làm gì để bảo vệ môi trường hiện nay: - Trồng nhiều cây xanh góp phần bảo vệ môi trường.	0,25
	- Hạn chế sử dụng túi nilon.	0,25
	- Tăng cường sử dụng các sản phẩm tái chế.	0,25
	- Thực hiện tuyên truyền, phát thanh phòng chống ô nhiễm môi trường trong trường học...	0,25
4.	Cự li vận chuyển trung bình: - Đường biển = $\frac{\text{Khối lượng luân chuyển}}{\text{Khối lượng vận chuyển}} = \frac{140307,7}{70,0} = 2,1 \text{ (km)}$	0,5
	- Đường hàng không = $\frac{\text{Khối lượng luân chuyển}}{\text{Khối lượng vận chuyển}} = \frac{748,8}{0,3} = 2,5 \text{ (km)}$	0,5
	Nhận xét: - Vào năm 2017, cự li vận chuyển trung bình của đường hàng không lớn hơn cự li vận chuyển trung bình của đường biển 0,4 km.	1,0

MÃ ĐỀ: 113

Câu 1. (2,0 điểm)

Trình bày những thuận lợi và biện pháp trong công nghiệp của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc).

Câu 2. (3,0 điểm)

So sánh các yếu tố tự nhiên về vị trí địa lí, địa hình, khí hậu ở miền Đông và miền Tây của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc).

Câu 3. (2,0 điểm)

Nêu đặc điểm sản xuất lúa nước ở khu vực Đông Nam Á.

Câu 4. (3,0 điểm)

Dựa vào bảng số liệu sau đây:

DÂN SỐ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á NĂM 2015

(Đơn vị: Triệu người)

Tên nước	Số dân
Cam-pu-chia	15,6
Thái Lan	68,0
Việt Nam	91,7
Các quốc gia khác	456,5
Khu vực Đông Nam Á	631,8

- a) Tính cơ cấu dân số của các nước so với khu vực Đông Nam Á năm 2015 (đơn vị %).
- b) Nhận xét tỉ trọng dân số của Việt Nam so với Thái Lan và Cam-pu-chia năm 2015.

- HẾT -

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)

Họ và tên thí sinh:Số báo danh:

MÃ ĐỀ: 114

Câu 1. (2,0 điểm)

Trình bày những kết quả và phân bố trong công nghiệp của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc).

Câu 2. (3,0 điểm)

So sánh các yếu tố tự nhiên về khí hậu, sông ngòi, khoáng sản ở miền Đông và miền Tây của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc).

Câu 3. (2,0 điểm)

Nêu đặc điểm cây công nghiệp ở khu vực Đông Nam Á.

Câu 4. (3,0 điểm)

Dựa vào bảng số liệu sau đây:

DÂN SỐ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á NĂM 2015

(Đơn vị: Triệu người)

Tên nước	Số dân
In-đô-nê-xi-a	257,6
Phi-lip-pin	100,7
Việt Nam	91,7
Các quốc gia khác	181,8
Khu vực Đông Nam Á	631,8

- a) Tính cơ cấu dân số của các nước so với khu vực Đông Nam Á năm 2015 (đơn vị %).
b) Nhận xét tỉ trọng dân số của Việt Nam so với In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin năm 2015.

- HẾT -

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)

Họ và tên thí sinh:Số báo danh:

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KÌ II – MÔN ĐỊA LÍ 11

MÃ ĐỀ: 113

[illegible]

	Cam-pu-chia	2,47	2,0
	Thái Lan	10,76	
	Việt Nam	14,51	
	Các quốc gia khác	72,26	
	Khu vực Đông Nam Á	100,00	
b. Nhận xét về dân số Việt Nam so với Thái Lan và Cam-pu-chia năm 2015:			
- Dân số Việt Nam chiếm tỉ trọng lớn hơn dân số Thái Lan 3,78%			0,5
- Dân số Việt Nam chiếm tỉ trọng lớn hơn nhiều so với dân số Thái Lan 11,77% (gấp 5,3 lần)			0,5

- HẾT -

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KÌ II – MÔN ĐỊA LÍ 11

MÃ ĐỀ: 114

CÂU	NỘI DUNG TRẢ LỜI	ĐIỂM												
1	Kết quả và phân bố về công nghiệp của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: * Kết quả: - Sản lượng các ngành công nghiệp tăng nhanh - Phát triển nhiều ngành công nghệ kĩ thuật cao. - Chất lượng sản phẩm được nâng cao - Tạo sức mạnh cạnh tranh trên thị trường thế giới. * Phân bố: - Tập trung chủ yếu ở miền Đông, các ngành công nghiệp hiện đại tập trung ở Đông Nam.	0,25 0,25 0,25 0,25 1,0												
2	Các yếu tố về khí hậu, sông ngòi, khoáng sản ở miền Đông và miền Tây của Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa: <table border="1"> <thead> <tr> <th>Các yếu tố</th><th>Miền Đông</th><th>Miền Tây</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1. Khí hậu</td><td> - Phía Bắc: ôn đới - Phía Nam: cận nhiệt - Có nhiều mưa về mùa hạ. </td><td> - Ôn đới lục địa, khắc nghiệt, ít mưa => tạo nên nhiều hoang mạc, bán hoang mạc rộng lớn. </td></tr> <tr> <td>2. Sông ngòi</td><td>Là hạ lưu của nhiều sông lớn như Hoàng Hà, Trường Giang, Châu Giang, ... có giá trị lớn về giao thông và thủy lợi</td><td>Sông ít, hiếm, là nơi bắt nguồn của nhiều hệ thống sông lớn, có giá trị thủy điện cao.</td></tr> <tr> <td>3. Khoáng sản</td><td>Đa dạng, dễ khai thác</td><td>Phong phú nhưng khó khai thác</td></tr> </tbody> </table>	Các yếu tố	Miền Đông	Miền Tây	1. Khí hậu	- Phía Bắc: ôn đới - Phía Nam: cận nhiệt - Có nhiều mưa về mùa hạ.	- Ôn đới lục địa, khắc nghiệt, ít mưa => tạo nên nhiều hoang mạc, bán hoang mạc rộng lớn.	2. Sông ngòi	Là hạ lưu của nhiều sông lớn như Hoàng Hà, Trường Giang, Châu Giang, ... có giá trị lớn về giao thông và thủy lợi	Sông ít, hiếm, là nơi bắt nguồn của nhiều hệ thống sông lớn, có giá trị thủy điện cao.	3. Khoáng sản	Đa dạng, dễ khai thác	Phong phú nhưng khó khai thác	1,0 1,0 1,0
Các yếu tố	Miền Đông	Miền Tây												
1. Khí hậu	- Phía Bắc: ôn đới - Phía Nam: cận nhiệt - Có nhiều mưa về mùa hạ.	- Ôn đới lục địa, khắc nghiệt, ít mưa => tạo nên nhiều hoang mạc, bán hoang mạc rộng lớn.												
2. Sông ngòi	Là hạ lưu của nhiều sông lớn như Hoàng Hà, Trường Giang, Châu Giang, ... có giá trị lớn về giao thông và thủy lợi	Sông ít, hiếm, là nơi bắt nguồn của nhiều hệ thống sông lớn, có giá trị thủy điện cao.												
3. Khoáng sản	Đa dạng, dễ khai thác	Phong phú nhưng khó khai thác												
3	Đặc điểm cây công nghiệp ở khu vực Đông Nam Á: * Thuận lợi: - Đất phù sa, đất badan, khí hậu nóng ẩm, nguồn nước dồi dào. - Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào. * Tình hình phát triển: - Cây công nghiệp đa dạng: cao su, cà phê, hồ tiêu - Tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu. * Phân bố: Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a....	0,5 0,25 0,5 0,25 0,5												

4	a. Cơ cấu dân số của các nước so với khu vực Đông Nam Á năm 2015 DÂN SỐ CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á NĂM 2015 <i>(Đơn vị:%)</i>		2,0												
	<table><tr><th>Tên nước</th><th>Số dân (%)</th></tr><tr><td>In-đô-nê-xi-a</td><td>40,77</td></tr><tr><td>Phi-lip-pin</td><td>15,94</td></tr><tr><td>Việt Nam</td><td>14,51</td></tr><tr><td>Các quốc gia khác</td><td>28,78</td></tr><tr><td>Khu vực Đông Nam Á</td><td>100,00</td></tr></table>	Tên nước		Số dân (%)	In-đô-nê-xi-a	40,77	Phi-lip-pin	15,94	Việt Nam	14,51	Các quốc gia khác	28,78	Khu vực Đông Nam Á	100,00	
	Tên nước	Số dân (%)													
	In-đô-nê-xi-a	40,77													
	Phi-lip-pin	15,94													
	Việt Nam	14,51													
	Các quốc gia khác	28,78													
	Khu vực Đông Nam Á	100,00													
	b. Nhận xét về dân số Việt Nam so với In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin năm 2015:														
	- Dân số In-đô-nê-xi-a chiếm tỉ trọng lớn hơn so với dân số Việt Nam 26,26% (gấp 2,8 lần).		0,5												
- Dân số Phi-lip-pin chiếm tỉ trọng lớn hơn so với dân số Việt Nam 1,43%.		0,5													

- HẾT -